

Số: 78 /TTr – UBND

TP. Bắc Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/05/2018 của chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/07/2017 của HĐND thành phố Bắc Giang về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Bắc Giang;

Công văn số 12/UBND-TN ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh;

Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000;

1.3. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:10.000.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện Quyết định số 130/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 22 tháng 04 năm 2013 Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015) của thành phố Bắc Giang. UBND thành phố Bắc Giang đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và góp phần phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6.677,36	6.659,25	-18,11	99,73
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.193,60	3.762,36	568,76	117,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.377,00	2.556,23	179,23	107,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.065,17</i>	<i>2.072,85</i>	<i>7,68</i>	<i>100,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	137,75	262,50	124,75	190,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,44	142,79	60,35	173,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	105,42	208,58	103,16	197,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	490,99	591,57	100,58	120,49
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,69	0,69	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.453,73	2.861,68	-592,05	82,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,35	18,08	-25,27	41,71
2.2	Đất an ninh	CAN	26,39	11,74	-14,65	44,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,92	73,05	-27,87	72,38
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		14,78	14,78	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		38,35	38,35	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	263,92	235,63	-28,29	89,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.472,29	995,55	-476,74	67,62
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	122,86	12,13	-110,73	9,87
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	42,75	30,13	-12,62	70,48
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	104,73	57,47	-47,26	54,87
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	63,53	17,49	-46,04	27,53

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,45	9,17	7,72	
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		0,69	0,69	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,36	27,67	-1,69	94,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,81	528,92	-67,89	88,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	521,01	458,26	-62,75	87,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,54	39,83	-19,71	66,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		21,03	21,03	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		0,06	0,06	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		6,11	6,11	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,83	44,39	-8,44	84,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,42	6,42	-16,00	28,64
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		12,21	12,21	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		44,87	44,87	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,76	10,45	-7,31	58,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223,64	227,56	3,92	101,75
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,19	36,49	21,30	240,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,85	0,30	-6,55	4,38
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,07	0,07	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,03	35,21	5,18	117,25
4	Đất đô thị	KDT	2.210,63	2.174,70	-35,93	98,37

2.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp thực hiện năm 2015 là: 3.762,36 ha, cao hơn 568,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (3.193,60 ha), đạt 117,81%, cụ thể:

- Đất trồng lúa năm 2015 có 2.556,23 ha, cao hơn 179,23 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (2.377,00 ha) đạt 107,54%. Một số phường hiện nay đã hết đất trồng lúa như: Ngô Quyền, Trần Phú và một số phường còn rất ít không đáng kể như: Trần Nguyên Hãn, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi.

- Đất trồng cây hàng khác năm 2015 có 262,50 ha, cao hơn 124,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (137,75 ha), đạt 190,56%. Nguyên nhân do đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trồng cây hàng năm; do một số dự án chưa thực hiện theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư, hành lang giao thông...).

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2015 có 142,79 ha, cao hơn 60,35 ha chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (82,44 ha), đạt 173,20%. Nguyên nhân do chuyển diện tích đất lúa kém hiệu quả sang; do chưa triển khai thực hiện các dự án theo kế hoạch; do sự thay đổi về phương pháp thống kê kiểm kê đất đai.

- Đất rừng sản xuất năm 2015 có 208,58 ha, cao hơn 103,16 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (105,42 ha) đạt 197,86%.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 có 591,57 ha, cao hơn 100,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (490,99 ha), đạt 120,49%.

- Đất nông nghiệp khác: năm 2015 có 0,69 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện năm 2015 có 2.861,68 ha, thấp hơn 592,05 ha với chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2015 (3.453,73 ha), đạt 82,86%. Cụ thể:

- Đất quốc phòng thực hiện năm 2015 có 18,08 ha, thấp hơn 25,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (43,35 ha), đạt 41,71%.

- Đất an ninh thực hiện năm 2015 có 11,74 ha, thấp hơn 14,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (26,39 ha) đạt 44,49%.

- Đất khu công nghiệp năm 2015 có 73,05 ha, thấp hơn 27,87 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (100,92 ha), đạt 72,38%, nguyên nhân do chưa lấp đầy được khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng ngoài ra do kiểm kê đất đai năm 2014 chia tách diện tích đất trong khu công nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp năm 2015 có 14,78 ha cao hơn 14,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015, gồm cụm công nghiệp Thọ Xương và cụm công nghiệp Xương Giang I+II.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2015 có 38,35 ha. Chỉ tiêu này trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt nằm trong chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 có 235,63 ha, thấp hơn 28,29 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (263,92 ha), đạt 89,28%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2015 có 995,55 ha, thấp hơn 476,74 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (1.472,29 ha) đạt 67,62%.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2015 có 9,17 ha, cao hơn 7,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2015 có 27,67 ha, thấp hơn 1,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015, đạt 94,24%.

- Đất ở tại nông thôn năm 2015 có 528,92 ha, thấp hơn 67,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 (596,81 ha) đạt 88,62%.

- Đất ở tại đô thị năm 2015 có 458,26 ha, thấp hơn 62,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015, đạt 87,96%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 có 39,83 ha, thấp hơn 19,71 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015, đạt 66,90%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2015 có 21,03 ha. (Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp nằm trong chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan).
- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao năm 2015 có 0,06 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo năm 2015 có 6,11 ha (chỉ tiêu này nằm trong chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng của quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt).
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2015 có 44,39 ha, thấp hơn 8,44 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015.

2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2015, thành phố Bắc Giang còn 35,21 ha đất chưa sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung chủ yếu ở xã Song Mai, xã Tân Tiến, phường Thọ Xương.

2.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

2.2.1. Những kết quả đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Bắc Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết số 130/QĐ-UBND đã được UBND thành phố Bắc Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý bước đầu đã đạt được những thành quả nhất định, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước.

2.2.2. Những mặt chưa đạt được

Qua phân tích kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát chủ yếu do khủng hoảng kinh tế kéo dài trong suốt giai đoạn quy hoạch làm cho thị trường bất động sản đóng băng, đầu tư công hạn chế, các doanh nghiệp phá sản hoặc khó khăn không mở rộng sản xuất... dẫn đến việc hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt trong giai đoạn này thành phố cũng tăng cường mạnh công tác quản lý đất đai như quy hoạch, đo đạc địa chính chính quy hiện đại, thống kê, kiểm kê đất đai nên việc sử dụng đất cũng đem lại hiệu quả và tiết kiệm hơn.

2.2.3. Tồn tại và nguyên nhân

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của thành phố nói riêng và toàn khu vực nói chung nên trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Ngoài ra cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Mặt khác còn do việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế

hoạch được duyệt.

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6.659,25	100,00	6.659,25		6.659,25	100,00
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.762,36	56,50	2.690,27		2.690,27	40,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.556,23	67,94	1.806,16		1.806,16	67,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.072,85</i>	<i>81,09</i>	<i>1.482,10</i>		<i>1.482,10</i>	<i>82,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	262,50	6,98	139,13		139,13	5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	142,79	3,80	59,89		59,89	2,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			105,00		105,00	3,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	208,58	5,54	83,00		83,00	3,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	591,57	15,72	495,40		495,40	18,41
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69	0,02		1,69	1,69	0,06
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.861,68	42,97	3.945,28		3.945,28	59,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,08	0,63	41,58		41,58	1,05
2.2	Đất an ninh	CAN	11,74	0,41	24,65		24,65	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	73,05	2,55	73,05		73,05	1,85
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,78	0,52	54,68		54,68	1,39
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,35	1,34	61,55		61,55	1,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	235,63	8,23	363,64		363,64	9,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	995,55	34,79	1.396,93		1.396,93	35,41
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,13	1,22	36,23		36,23	2,59
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,13	3,03	48,20		48,20	3,45
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	57,47	5,77	131,99		131,99	9,45
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,49	1,76	94,49		94,49	6,76
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	9,17	0,32	9,22		9,22	0,23
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,69	0,02	30,69		30,69	0,78
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,67	0,97	35,71		35,71	0,91
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	528,92	18,48	756,00		756,00	19,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	458,26	16,01	598,77		598,77	15,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,83	1,39	52,94		52,94	1,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,03	0,73	34,87		34,87	0,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,06	0,00	0,06		0,06	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,11	0,21	6,14		6,14	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,39	1,55	60,43		60,43	1,53
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,42	0,22		6,42	6,42	0,16
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,21	0,43		14,39	14,39	0,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,87	1,57		55,59	55,59	1,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,45	0,37		11,95	11,95	0,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	227,56	7,95		219,76	219,76	5,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,49	1,28		35,89	35,89	0,91
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,01		0,30	0,30	0,01
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,07	0,00		0,07	0,07	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,21	0,53	23,70		23,70	0,35
4*	Đất đô thị	KDT	2.174,70	32,66	3.290,16		3.290,16	49,41

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.073,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	747,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	588,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	123,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,90
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,70
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	97,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,24
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,50
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,74

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	10,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,80
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,50
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,69

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Bắc Giang

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất đai; Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng; Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn

chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường,...

- Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện; Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời,...

- Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản; Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

- Giải pháp bảo vệ môi trường: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân; Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường,...

- Giải pháp bảo tồn đa dạng hệ thực vật: Nâng cao nhận thức về bảo vệ đa dạng sinh học cho cộng đồng; Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng; Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học.

4.2. Các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi “*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Bắc Giang*” được phê duyệt, UBND thành phố giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, phường và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

4.3. Các giải pháp khác

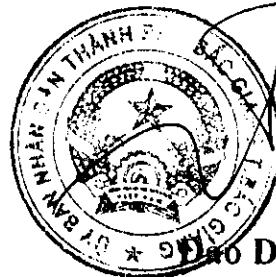
Giải pháp đầu tư; Giải pháp về cơ chế chính sách; Chính sách dụng đất tiết kiệm; Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù; Chính sách ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất; Chính sách ưu đãi; Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại đất.

UBND thành phố Bắc Giang kính trình Sở tài nguyên và Môi trường thẩm định theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các thành viên HĐTD quy hoạch;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng HĐND-UBND
- Các phòng: TNMT, QLDT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Duy Trọng